

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

**Các văn bản pháp lý liên
quan đến thành lập
Tổng Công ty**

Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010.

**Giấy chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0100107518

ngày 8 tháng 7 năm 2016

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh năm lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100107518 ngày 8 tháng 7 năm 2016. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Minh

Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 6 năm 2016)

Ủy viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2016)

Ông Phạm Việt Thanh

Chủ tịch (đến ngày 30 tháng 5 năm 2016)

Ông Lưu Văn Hạnh

Ủy viên

Ông Nguyễn Huy Tráng

Ủy viên

Ông Nguyễn Xuân Minh

Ủy viên

Ông Dương Trí Thành

Ủy viên (từ ngày 1 tháng 6 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Dương Trí Thành

Tổng Giám đốc

(từ ngày 1 tháng 6 năm 2016)

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 30 tháng 5 năm 2016)

Ông Phạm Ngọc Minh

Tổng Giám đốc

(đến ngày 30 tháng 5 năm 2016)

Ông Phan Xuân Đức

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Ngọc Thành

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Trọng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Hồng Hà

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Hải

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đặng Ngọc Hòa

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 8 tháng 3 năm 2016)

Ông Trần Thanh Hiền

Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

200 Nguyễn Sơn
Long Biên, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn; và
- (c) ban Giám đốc Tổng Công ty đã xem xét và đánh giá việc ghi nhận khoản hỗ trợ tín dụng mà Tổng Công ty được cấp theo hợp đồng vật liệu và dịch vụ sửa chữa động cơ máy bay, và theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty, cách ghi nhận hiện tại của Tổng Công ty đối với giao dịch này là hợp lý và phù hợp với các điều kiện và khả năng thực hiện hợp đồng.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 14-09-2016

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600

Fax: +84 4 3946 1601

www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 14-09-2016, được trình bày từ trang 6 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Số liệu bàn giao sang công ty cổ phần

Các số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 được mang sang căn cứ trên số liệu báo cáo tài chính riêng cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là số liệu đã bao gồm các xử lý tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 – thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện quyết toán để xác định và phê duyệt số liệu bàn giao sang công ty cổ phần. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Trích trước chênh lệch tỷ giá hối đoái dự kiến phát sinh

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập chi phí phải trả lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trị giá 1.038.538 triệu VND dựa trên những ước tính của Ban Giám đốc về sự suy giảm giá trị của Đồng Việt Nam so với các ngoại tệ đến cuối năm 2016. Việc ghi nhận khoản trích trước chi phí phải trả lỗ chênh lệch tỷ giá dự kiến phát sinh trong tương lai này không phù hợp với các quy định về hạch toán chênh lệch tỷ giá của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái cũng như Thông tư 200. Do việc trích trước chênh lệch tỷ giá hối đoái dự kiến phát sinh trong tương lai này, tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, chi phí phải trả và chi phí tài chính bị ghi nhận cao hơn thực tế, lợi nhuận thuần sau thuế và lợi nhuận chưa phân phối bị ghi nhận thấp hơn thực tế là 1.038.538 triệu VND.

Hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và dịch vụ sửa chữa động cơ máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng vật liệu và dịch vụ sửa chữa động cơ máy bay (“Hợp đồng”), Tổng Công ty được cấp một khoản hỗ trợ tín dụng với giá trị cụ thể. Tuy nhiên, Tổng Công ty chỉ được hưởng toàn bộ khoản hỗ trợ tín dụng này khi đáp ứng được tất cả các điều kiện theo quy định của Hợp đồng bao gồm những yêu cầu đối với việc mua máy bay/động cơ/vật liệu cho sửa chữa và việc thực hiện sửa chữa. Trong trường hợp Tổng Công ty không thỏa mãn tất cả các điều kiện đó thì Tổng Công ty sẽ phải hoàn trả cho nhà cung cấp phần hỗ trợ tín dụng chưa đủ điều kiện được hưởng tính theo tỷ lệ tương ứng.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đã ghi nhận 306.861 triệu VND thu nhập khác đối với khoản hỗ trợ tín dụng được cấp dựa trên đánh giá của Tổng Công ty về khả năng thực hiện cam kết và các điều kiện của hợp đồng. Theo đó, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị của khoản hỗ trợ tín dụng được cấp là thu nhập khác mặc dù Tổng Công ty chưa thỏa mãn toàn bộ các điều kiện của Hợp đồng để hưởng khoản hỗ trợ tín dụng được cấp này.

Theo ý kiến của chúng tôi, khoản hỗ trợ tín dụng cần phải được ghi nhận là một khoản nợ phải trả tại ngày được cấp và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho phần hỗ trợ tín dụng được hưởng tương ứng với tỷ lệ các điều kiện đã được thỏa mãn. Tổng Công ty đánh giá khả năng thực hiện cam kết và các điều kiện của hợp đồng là tương đối chắc chắn và do đó chưa thực hiện ước tính về tỷ lệ thỏa mãn các điều kiện theo quy định của Hợp đồng. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với số liệu thể hiện trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cho các khoản mục liên quan trên bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, và tại ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trong phần Cơ sở của kết luận ngoại trừ, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khác khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 (ngày Tổng Công ty chuyển đổi hình thức doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng nói trên trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2016 liên quan đến việc số liệu bàn giao sang công ty cổ phần của Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền quyết toán và phê duyệt và việc Tổng Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu nhận trước tương ứng với nghĩa vụ phải cung cấp cho khách hàng thường xuyên vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Đồng thời công ty kiểm toán này cũng đưa ra trong báo cáo kiểm toán một số vấn đề cần nhấn mạnh về việc (i) trong kỳ Tổng Công ty thực hiện thay đổi giá trị tối thiểu phân bổ chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay, (ii) các khoản mục “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” liên quan đến nghiệp vụ xử lý tài chính của cổ phần hóa chưa được phân loại lại sang khoản mục phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng, và (iii) việc trình bày số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là các số liệu của kỳ ba tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 (ngày trước ngày Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần).

Các số liệu so sánh trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan là số liệu của kỳ ba tháng từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Các số liệu so sánh này chưa được soát xét.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-057/2016-a



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **14-09-2016**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		12.278.528.266.622	13.228.638.371.099
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	1.276.458.754.961	2.056.061.892.479
Tiền	111		1.276.458.754.961	707.436.392.479
Các khoản tương đương tiền	112		-	1.348.625.500.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.452.687.328.401	10.605.008.626.720
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	2.524.799.777.123	2.338.104.614.976
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	7.367.535.033.062	7.867.757.307.420
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	597.643.336.997	436.405.512.239
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(37.290.818.781)	(37.258.807.915)
Hàng tồn kho	140	13	293.845.730.059	308.216.554.577
Hàng tồn kho	141		293.845.730.059	308.216.554.577
Tài sản ngắn hạn khác	150		255.536.453.201	259.351.297.323
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19(a)	171.645.290.809	127.222.628.832
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.226.306.649	72.463.812.748
Thuế phải thu Nhà nước	153	21(a)	59.664.855.743	59.664.855.743

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		73.547.436.745.775	70.309.591.410.452
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.551.401.770.424	6.756.154.416.428
Trả trước cho người bán dài hạn	212	10	6.928.451.500.870	4.706.455.189.310
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	1.622.950.269.554	2.049.699.227.118
Tài sản cố định	220		54.723.000.686.542	53.347.348.911.539
Tài sản cố định hữu hình	221	14	14.917.352.293.213	11.891.752.033.941
<i>Nguyên giá</i>	222		25.089.991.360.036	21.795.059.955.914
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(10.172.639.066.823)	(9.903.307.921.973)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	15	39.697.677.653.926	41.331.194.186.160
<i>Nguyên giá</i>	225		55.205.643.175.154	55.222.542.538.504
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(15.507.965.521.228)	(13.891.348.352.344)
Tài sản cố định vô hình	227	16	107.970.739.403	124.402.691.438
<i>Nguyên giá</i>	228		433.993.866.461	422.495.288.980
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(326.023.127.058)	(298.092.597.542)
Tài sản dở dang dài hạn	240		437.402.012.844	494.645.684.831
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	437.402.012.844	494.645.684.831
Đầu tư tài chính dài hạn	250	18	4.964.258.792.634	4.950.769.662.104
Đầu tư vào công ty con	251		3.529.369.396.307	3.259.052.002.317
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		1.436.433.935.387	1.530.671.375.387
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		191.211.140.573	193.212.308.573
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(192.755.679.633)	(32.166.024.173)
Tài sản dài hạn khác	260		4.871.373.483.331	4.760.672.735.550
Chi phí trả trước dài hạn	261	19(b)	4.514.393.717.755	4.416.152.856.419
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		356.979.765.576	344.519.879.131
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		85.825.965.012.397	83.538.229.781.551

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		72.019.122.566.667	70.993.697.166.953
Nợ ngắn hạn	310		24.774.636.861.056	22.139.557.190.358
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	7.716.316.945.230	7.687.649.729.502
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		191.876.471.754	157.311.814.398
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	21(b)	95.939.790.731	18.717.444.171
Phải trả người lao động	314		566.172.044.256	608.063.022.105
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	4.457.712.123.712	2.599.257.608.977
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	390.207.283.974	54.409.091
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	414.378.554.324	178.925.050.346
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25(a)	10.921.207.582.974	10.875.908.374.262
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.826.064.101	13.669.737.506
Nợ dài hạn	330		47.244.485.705.611	48.854.139.976.595
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	919.372.365.323	727.728.049.401
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25(b)	46.325.113.340.288	48.126.411.927.194
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		13.806.842.445.730	12.544.532.614.598
Vốn chủ sở hữu	410	26	13.806.842.445.730	12.544.532.614.598
Vốn cổ phần	411	27	11.198.648.400.000	11.198.648.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		11.198.648.400.000	11.198.648.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		36.493.938.542	36.493.938.542
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1.068.628.929.237	1.068.628.929.237
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.503.071.177.951	240.761.346.819
- <i>LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i>	421a		221.744.289.325	202.727.228.703
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		1.281.326.888.626	38.034.118.116
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		85.825.965.012.397	83.538.229.781.551

14-09-2016

Người lập:



Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016****Mẫu B 02a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND Chưa soát xét
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	28.307.998.506.168	12.624.249.560.732
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	203.640.973.664	90.418.743.281
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	28.104.357.532.504	12.533.830.817.451
Giá vốn hàng bán	11		23.563.640.209.331	11.255.160.833.977
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		4.540.717.323.173	1.278.669.983.474
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	634.924.395.654	467.819.303.646
Chi phí tài chính	22	31	1.962.417.910.700	816.558.563.699
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		621.099.547.618	253.845.346.254
Chi phí bán hàng	25	32	2.072.731.286.557	757.562.660.742
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	597.125.903.155	230.070.900.945
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		543.366.618.415	(57.702.838.266)
Thu nhập khác	31	34	744.710.971.053	76.655.461.480
Chi phí khác	32		2.994.189.793	173.271.166
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		741.716.781.260	76.482.190.314
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.285.083.399.675	18.779.352.048
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	3.756.511.049	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		1.281.326.888.626	18.779.352.048

14-09-2016

Người lập:

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng
Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND Chưa soát xét
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	1.285.083.399.675	18.779.352.048
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	2.350.007.245.860	897.441.356.147
Các khoản dự phòng	03	160.621.666.326	5.641.050.203
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	534.906.584.022	272.274.844.822
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(404.394.458.754)	(272.591.388.556)
Chi phí lãi vay	06	621.099.547.618	253.845.346.254
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	4.547.323.984.747	1.175.390.560.918
Biến động các khoản phải thu	09	(654.449.389.329)	(231.850.984.941)
Biến động hàng tồn kho	10	(44.547.582.261)	(136.598.014.445)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	1.664.713.645.495	236.223.808.173
Biến động chi phí trả trước	12	(146.561.931.564)	167.736.229.731
		5.366.478.727.088	1.210.901.599.436
Tiền lãi vay đã trả	14	(690.182.170.099)	(242.746.360.559)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	905.320.035.385	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.516.046.391.709)	(1.781.479.872.842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.065.570.200.665	(813.324.633.965)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**Mẫu B 03a – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND Chưa soát xét
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(4.290.056.060.725)	(96.870.283.560)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	142.103.353.968	9.891.354.333
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(106.848.327.895)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	2.915.300.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	519.606.103.074	123.493.278.769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.732.279.631.578)	36.514.349.542
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	8.521.563.948.506	9.893.275.922.276
Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.002.372.675.802)	(7.946.619.092.088)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.632.635.949.201)	(762.506.818.077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.113.444.676.497)	1.184.150.012.111
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(780.154.107.410)	407.339.727.688
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	2.056.061.892.479	705.138.075.454
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	550.969.892	15.237.767.839
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.276.458.754.961	1.127.715.570.981

14-09-2016

Người lập:

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởngDương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử;
- Đào tạo; Tài chính, ngân hàng; Cho thuê tài chính (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và các công ty liên kết. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 18.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Tạp chí Heritage
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Đoàn bay 919
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm Khai thác Nội Bài
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm huấn luyện đào tạo
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Công ty bay dịch vụ hàng không
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Bắc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Trung
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Philippines
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Hồng Kong
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Pháp
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Canada
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Indonesia

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có 7.058 nhân viên (1/1/2016: 10.198 nhân viên).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân được niêm yết trên trang web điện tử www.xe.com tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong kỳ được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kết toán.

Dịch vụ, thiết bị, phụ tùng thay thế nhận miễn phí (các hạn mức hỗ trợ) khi mua vật tư, hàng hóa và tài sản cố định được ghi nhận tăng thu nhập khác tại thời điểm thực nhận. Các dịch vụ, thiết bị, phụ tùng thay thế này không được nhận ngay tại thời điểm mua vật tư, hàng hóa và tài sản cố định mà nhận sau theo các điều kiện phụ thuộc vào tình trạng sẵn có của đối tác và nhu cầu sử dụng của Tổng Công ty. Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng việc ghi nhận vào thu nhập khác đối với các khoản nhận miễn phí này là phù hợp với tình hình hoạt động của Tổng Công ty và cung cấp các thông tin hợp lý hơn cho người sử dụng báo cáo tài chính riêng.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy bay	12 – 20 năm
▪ Động cơ máy bay	10 năm
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải mặt đất	7 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 – 7 năm

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(e).

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính bao gồm phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, và phần mềm kế toán. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến bảy năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay

Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ nhà cho thuê máy bay. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong ba năm. Chi phí sửa chữa được ghi nhận vào chi phí trong kỳ nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

(ii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay

Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm:

- Các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong vòng hai năm;
- Các vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (Thuyết minh 3(d)).

(j) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và các đơn vị khác được trích lập dựa trên quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá trị ghi sổ.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy điểm thưởng khi mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ của Tổng Công ty hay một số đối tác cụ thể của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số điểm tích lũy mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong kỳ nếu khách hàng lấy thưởng hoặc điểm thưởng tích lũy hết hạn.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu vận chuyển*

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng của những biến động mang tính thời vụ như nhu cầu đi lại trong các dịp nghỉ lễ mà hầu hết các dịp nghỉ lễ này diễn ra trong nửa đầu của năm. Do đó, doanh thu của Tổng công ty trong nửa đầu của năm sẽ cao hơn trong nửa cuối năm.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Xét đoán quan trọng mà Ban Giám đốc thực hiện đối với việc áp dụng các chính sách kế toán của Tổng Công ty không thay đổi kể từ khi lập báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

6. Các khoản mục bất thường

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập chi phí trích trước lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trị giá 1.038.538 triệu VND dựa trên những ước tính của Ban Giám đốc về sự suy giảm giá trị của Đồng Việt Nam so với các ngoại tệ đến cuối năm 2016.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Ngày 23 tháng 10 năm 2015, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định tách ba đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Nội Bài, Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Đà Nẵng, Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Tân Sơn Nhất để thành lập công ty con mới là Công ty TNHH Một Thành viên dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam. Tổng Công ty đã tiến hành bàn giao vốn, tài sản, vật tư và các tài sản khác cho công ty con này từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	17.407.513.017	14.887.642.535
Tiền gửi ngân hàng	1.147.505.434.043	580.991.409.713
Tiền đang chuyển	111.545.807.901	111.557.340.231
Các khoản tương đương tiền	-	1.348.625.500.000
	1.276.458.754.961	2.056.061.892.479

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.677.986.881.760	1.596.397.209.298
Phải thu từ các hãng hàng không khác	65.687.279.346	89.062.691.782
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	175.404.666.266	152.423.662.784
Phải thu cho thuê máy bay	287.384.166.747	236.915.224.656
Phải thu ngắn hạn của đối tượng khác	318.336.783.004	263.305.826.456
	2.524.799.777.123	2.338.104.614.976

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	266.685.209.836	204.640.333.550
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	60.080.689.029	62.312.296.167
	326.765.898.865	266.952.629.717

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

10. Trả trước cho người bán

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước tiền mua máy bay	4.849.914.644.800	5.826.952.670.840
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu	1.571.343.206.513	1.396.724.789.857
Trả trước tiền thuê máy bay	443.238.116.896	360.479.615.107
Trả trước khác	503.039.064.853	283.600.231.616
	7.367.535.033.062	7.867.757.307.420
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền mua máy bay	6.928.451.500.870	4.706.455.189.310
	14.295.986.533.932	12.574.212.496.730

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	90.345.185.230	234.209.112.084
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	93.523.090.283	16.607.381.248
Tài sản đã giao cho công ty con	27.549.660.021	27.549.660.021
Phải thu tín dụng máy bay	43.804.318.930	22.153.620.931
Phải thu về cổ phần hóa	3.580.192.434	3.580.192.434
Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn (*)	162.307.316.329	-
Phải thu từ dự án A41- VIAGS	47.274.275.443	-
Phải thu khác	129.259.298.327	132.305.545.521
	597.643.336.997	436.405.512.239

(*) Đặt cọc thuê máy bay là khoản tiền đặt cọc liên quan đến các tàu bay sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo.

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	1.501.985.550.309	1.928.947.752.637
Đặt cọc và phải thu khác	120.964.719.245	120.751.474.481
	1.622.950.269.554	2.049.699.227.118

(c) Phải thu khác từ các bên liên quan lớn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	47.274.275.443	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	71.353.978.951	53.954.470.742
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	-	173.000.000.000
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay	423.149.767.205	426.469.704.854
	541.778.021.599	653.424.175.596

12. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	30/6/2016			1/1/2016			
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Đại lý Global Flight	6 - 12 tháng	5.769.867.131	(5.769.867.131)	-	6 tháng	5.701.016.792	(5.701.016.792)	-
Đại lý BSP Pháp Consult)	32 tháng	6.698.938.998	(6.698.938.998)	-	26 tháng	6.641.874.964	(6.641.874.964)	-
Các đối tượng khác	8 tháng - 20 năm	25.004.137.127	(24.822.012.652)	182.124.475	2 tháng - 19 năm	25.201.013.011	(24.915.916.159)	285.096.852
		37.472.943.256	(37.290.818.781)	182.124.475	37.543.904.767		(37.258.807.915)	285.096.852

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

(37.290.818.781)

(37.258.807.915)

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Hàng tồn kho**

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	70.800.000	-	-	-
Nguyên vật liệu	238.089.564.900	-	214.163.260.614	-
Công cụ và dụng cụ	38.406.697.659	-	76.259.032.249	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	132.581.544	-
Hàng hóa kho bảo thuế	17.278.667.500	-	17.661.680.170	-
	293.845.730.059	-	308.216.554.577	-

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	19.503.858.851.656	462.401.801.270	514.298.068.648	996.618.477.769	279.478.100.694	38.404.655.877	21.795.059.955.914
Tăng trong kỳ	342.025.293.920	3.396.728.687	467.812.600	2.791.039.213	22.831.164.059	20.366.866.762	391.878.905.241
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.431.634.229.358	-	-	-	-	12.095.441.321	3.443.729.670.679
Góp vốn thành lập công ty con	-	(66.588.027.657)	(153.993.007.219)	-	(55.933.046.705)	(4.502.148.415)	(281.016.229.996)
Điều chỉnh nguyên giá	-	(22.162.426)	-	-	-	-	(22.162.426)
Thanh lý và xóa sổ	(241.223.899.023)	(4.004.742.519)	(1.769.534.498)	(2.478.957.404)	(10.161.645.932)	-	(259.638.779.376)
Số dư cuối kỳ	23.036.294.475.911	395.183.597.355	359.003.339.531	996.930.559.578	236.214.572.116	66.364.815.545	25.089.991.360.036
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	8.595.972.390.222	137.703.285.844	275.463.531.169	674.338.697.813	211.927.818.455	7.902.198.470	9.903.307.921.973
Khấu hao trong kỳ	629.726.598.156	8.692.885.928	18.280.450.715	3.032.316.810	13.096.028.431	30.283.122.048	703.111.402.088
Góp vốn thành lập công ty con	-	(23.077.086.456)	(106.865.854.791)	-	(42.881.530.437)	(2.156.367.934)	(174.980.839.618)
Thanh lý và xóa sổ	(241.223.899.023)	(3.311.861.251)	(1.769.534.408)	(2.478.957.404)	(10.015.165.534)	-	(258.799.417.620)
Số dư cuối kỳ	8.984.475.089.355	120.007.224.065	185.108.592.685	674.892.057.219	172.127.150.915	36.028.952.584	10.172.639.066.823
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	10.907.886.461.434	324.698.515.426	238.834.537.479	322.279.779.956	67.550.282.239	30.502.457.407	11.891.752.033.941
Số dư cuối kỳ	14.051.819.386.556	275.176.373.290	173.894.746.846	322.038.502.359	64.087.421.201	30.335.862.961	14.917.352.293.213

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 1.005.909 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 1.188.822 triệu VND).

Trong kỳ chi phí vay được vốn hóa trong tài sản cố định hữu hình tương đương 40.805 triệu VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 13.444.804 triệu VND (1/1/2016: 10.103.928 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty.

15. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy bay và động cơ máy bay VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	55.222.542.538.504
Tăng trong kỳ	6.499.503.337
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	15.665.148.475
Giảm do điều chỉnh nguyên giá máy bay	(39.064.015.162)
Số dư cuối kỳ	55.205.643.175.154
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	13.891.348.352.344
Khấu hao trong kỳ	1.616.617.168.884
Số dư cuối kỳ	15.507.965.521.228
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	41.331.194.186.160
Số dư cuối kỳ	39.697.677.653.926

Tổng Công ty đang thuê tài chính 41 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B777, B787 và ATR72-500. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này theo điều kiện trong hợp đồng. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 25(b)(ii)).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	57.053.962.541	365.441.326.439	422.495.288.980
Tăng trong kỳ	-	14.100.000.000	14.100.000.000
Góp vốn thành lập công ty con	-	(2.601.422.519)	(2.601.422.519)
Số dư cuối kỳ	57.053.962.541	376.939.903.920	433.993.866.461
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	298.092.597.542	298.092.597.542
Khấu hao trong kỳ	-	30.278.674.888	30.278.674.888
Góp vốn thành lập công ty con	-	(2.348.145.372)	(2.348.145.372)
Số dư cuối kỳ	-	326.023.127.058	326.023.127.058
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	57.053.962.541	67.348.728.897	124.402.691.438
Số dư cuối kỳ	57.053.962.541	50.916.776.862	107.970.739.403

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 89 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 76 tỷ VND).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	494.645.684.831
Tăng trong kỳ	3.323.916.137.018
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.443.729.670.679)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	(15.665.148.475)
Góp vốn thành lập công ty con	(1.910.345.651)
Lãi vay vốn hóa	80.145.355.800
Số dư cuối kỳ	437.402.012.844

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Dự án 10 A350 ký năm 2007	214.564.294.531	176.376.409.365
Dự án nhà điều hành khối khai thác phía Nam	143.696.139.109	130.012.211.966
Dự án Retrofit 6 A321	-	82.371.394.550
Dự án 8 B787-9 ký năm 2008	72.651.711.347	69.680.130.263
Các dự án khác	6.489.867.857	36.205.538.687
	437.402.012.844	494.645.684.831

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 80.145 triệu VND.

18. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào công ty con:

Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không
Công ty cổ phần Sabre Việt Nam
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (*)

	Giá trị ghi sổ VND	30/6/2016 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	1/1/2016 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
	10.434.387.037	(10.434.387.037)	-	10.434.387.037	(10.434.387.037)	-
	1.039.781.583.214	-	1.122.334.395.974	1.060.071.173.442	-	1.060.071.173.442
	544.871.595.158	-	694.077.388.336	505.287.961.916	-	538.377.898.147
	1.298.754.282.465	-	1.538.709.536.000	1.298.754.282.465	-	1.992.079.310.000
	52.680.093.874	-	73.456.667.635	52.680.093.874	-	76.211.975.498
	85.448.232.000	-	157.038.425.223	94.471.302.287	-	97.645.561.645
	34.291.876.610	-	34.978.701.735	34.589.617.755	-	35.763.933.561
	31.104.412.000	-	36.348.295.211	32.196.126.956	-	34.406.111.839
	56.704.230.000	-	152.225.076.879	56.704.230.000	-	115.702.688.017
	28.789.775.380	-	38.910.994.144	28.789.775.380	-	50.577.768.606
	61.718.971.772	-	87.117.329.572	67.682.777.259	-	75.752.250.318
	6.752.746.893	-	21.154.409.488	9.072.446.478	-	16.923.520.897
	5.370.011.203	-	6.146.282.140	5.650.628.767	-	7.330.005.109
	2.667.198.701	-	4.590.138.951	2.667.198.701	-	3.506.206.073
	250.000.000.000	-	308.697.673.178	-	-	-
	3.529.369.396.307	(10.434.387.037)	4.275.785.314.466	3.259.052.002.317	(10.434.387.037)	4.104.348.403.152

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết:				
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	(182.321.292.596)	868.495.011.091	(21.731.637.136)
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	456.866.046.661	-	551.103.486.661	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	22.812.300.000	-	22.812.300.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	82.094.241.772	-	82.094.241.772	-
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863	-	6.166.335.863	-
	1.436.433.935.387	(182.321.292.596)	1.530.671.375.387	(21.731.637.136)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	-
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
Công ty Cổ phần In Hàng không	-	-	2.001.168.000	-
	191.211.140.573	-	193.212.308.573	-
	5.157.014.472.267	(192.755.679.633)	6.136.594.985.491	(32.166.024.173)

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty con là giá trị đã được định giá lại tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được xác định trên cơ sở:

- Giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 đối với các công ty niêm yết.
- Giá trị vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty đối với các công ty chưa niêm yết hoặc giá gốc khoản đầu tư trong trường hợp thông tin không sẵn có.

(*) Ngày 23 tháng 10 năm 2015, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định tách ba đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Nội Bài, Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Đà Nẵng, Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Tân Sơn Nhất để thành lập công ty con mới là Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam. Tổng Công ty đã tiến hành bàn giao vốn, tài sản, vật tư và các tài sản khác của ba đơn vị trực thuộc trên cho công ty con này từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, và góp vốn bổ sung vào công ty con này.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản và nợ phải trả bàn giao cho công ty con tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 như sau:

	1/1/2016 VND
Tiền	1.161.539.916
Các khoản phải thu ngắn hạn	22.007.556.666
Hàng tồn kho	46.338.020.334
Tài sản ngắn hạn khác	401.162.386
Các khoản phải thu dài hạn	26.255.484.000
Tài sản cố định hữu hình	106.035.390.378
Tài sản cố định vô hình	253.277.147
Xây dựng cơ bản dở dang	1.910.345.651
Chi phí trả trước dài hạn	3.497.245.865
Tài sản dài hạn khác	120.500.000
Nợ ngắn hạn	(24.083.677.080)
	183.896.845.263
Vốn góp bằng tiền	66.103.154.737
Tổng vốn đầu tư	250.000.000.000

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTRP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết tại ngày báo cáo như sau:

	Địa chỉ	30/6/2016		1/1/2016		Hoạt động chính
		Số cổ phần	% sở hữu	Số cổ phần	% sở hữu	
Công ty con						
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	Việt Nam	16.386.437	68,46%	16.386.437	68,46%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam		100,00%		100,00%	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam		100,00%		100,00%	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Việt Nam	13.738.478	55,13%	13.738.478	55,13%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	4.800.270	60,00%	4.800.270	60,00%	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam		100,00%		100,00%	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	3.400.000	51,52%	3.400.000	51,52%	Đào tạo phi công
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	3.060.000	52,73%	3.060.000	52,73%	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam		55,00%		55,00%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam		51,00%		51,00%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	2.524.500	51,00%	2.524.500	51,00%	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	Việt Nam		65,05%		65,05%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải mặt đất, kho bãi
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	510.000	51,00%	510.000	51,00%	Xuất nhập khẩu lao động
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	178.900	90,00%		90,00%	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	Việt Nam		100,00%		-	Dịch vụ mặt đất
Công ty liên kết						
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia		49,00%		49,00%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	42.835.200	32,05%	42.835.200	32,05%	Cho thuê máy bay
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arirnex)	Việt Nam	32.600	41,31%	32.600	41,31%	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	1.085.405	36,07%	1.085.405	36,07%	Dịch vụ phục vụ hàng không
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	525.400	30,41%	525.400	30,41%	Sản xuất sản phẩm nhựa

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	68.742.215.102	87.678.036.439
Chi phí trả trước bảo hiểm hàng không	77.168.028.825	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	25.735.046.882	39.544.592.393
	171.645.290.809	127.222.628.832

(*) Đây là khoản hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển chưa được thực hiện. Khoản trả trước này sẽ được hạch toán vào chi phí khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện hoặc khi các chứng từ vận chuyển đã hết hạn.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa lớn động cơ VND	Chi phí sửa chữa lớn thân máy bay VND	Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay VND	Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	1.510.189.490.875	32.547.002.759	2.291.785.728.609	463.950.619.930	117.680.014.246	4.416.152.856.419
Tăng trong kỳ	992.928.795.990	-	8.449.082.555	233.706.375.535	52.083.371.383	1.287.167.625.463
Góp vốn thành lập công ty con	-	-	-	-	(3.497.245.865)	(3.497.245.865)
Phân bổ trong kỳ	(891.404.219.067)	(6.112.893.350)	(137.524.875.843)	(118.730.219.851)	(31.657.310.151)	(1.185.429.518.262)
Số dư cuối kỳ	1.611.714.067.798	26.434.109.409	2.162.709.935.321	578.926.775.614	134.608.829.613	4.514.393.717.755

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	5.513.796.521.680	5.791.337.602.893
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	984.396.847.239	888.615.766.298
Phải trả người bán	1.181.077.204.092	972.136.430.028
Phải trả thu bán khác và phải trả Interlines	14.272.405.841	26.567.047.184
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	22.773.966.378	8.992.883.099
	7.716.316.945.230	7.687.649.729.502

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ từ các đại lý nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh khoản Tổng Công ty phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty TNHH MTV suất ăn Hàng không Việt Nam	27.113.560.383	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	78.767.296.766	-
	105.880.857.149	-

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được hoàn lại trong kỳ VND	30/6/2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.664.855.743	-	-	59.664.855.743

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.110.793.992	163.246.018.612	(141.152.456.948)	23.204.355.656
Thuế thu nhập cá nhân	11.313.548.495	422.638.576.972	(374.573.280.553)	59.378.844.914
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	3.756.511.049	(3.756.511.049)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	7.284.422.352	(7.284.422.352)	-
Thuế đất	245.954.847	11.007.641.058	(11.253.595.905)	-
Thuế nhà thầu	6.046.069.082	41.324.322.963	(34.013.801.884)	13.356.590.161
Phí, lệ phí	1.077.755	30.608	(1.108.363)	-
	18.717.444.171	649.257.523.614	(572.035.177.054)	95.939.790.731

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với công ty TNHH Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí phục vụ chuyến bay	894.914.658.767	813.925.416.310
Chi phí nhiên liệu	441.556.703.901	296.443.197.341
Trích trước chi phí chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	1.038.537.517.105	-
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.127.860.151.553	679.781.919.355
Chi phí lãi vay	180.512.030.139	169.449.296.820
Các khoản trích trước khác	774.331.062.247	639.657.779.151
	4.457.712.123.712	2.599.257.608.977

Chi phí phải trả các bên liên quan

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty TNHH Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	178.221.643.268	164.462.553.002
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	156.597.947.989	337.600.074.338
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	24.080.972.642	12.430.953.397
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	25.358.706.497	45.012.739.428
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	-	33.465.759.940
Công ty TNHH MTV suất ăn Hàng không Việt Nam	65.294.995.784	-
	449.554.266.180	592.972.080.105

23. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Doanh thu nhận trước	-	54.409.091
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	390.207.283.974	-
	390.207.283.974	54.409.091

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải trả về cổ phần hóa	3.650.793	1.883.683
Phải trả phụ tùng vật tư	381.488.432.901	101.342.332.653
Phải trả khác	32.886.470.630	77.580.834.010
	414.378.554.324	178.925.050.346

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Nhận đặt cọc quỹ đại tu và tiền thuê máy bay	838.838.064.435	651.569.610.889
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	80.534.300.888	76.158.438.512
	919.372.365.323	727.728.049.401

(c) Phải trả khác cho các bên liên quan

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	254.448.992.927	153.145.247.635
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	584.333.821.579	498.424.363.254

Khoản phải trả các công ty liên quan là tiền đặt cọc thuê máy bay và phải hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

25. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2016		Biến động trong kỳ		30/6/2016
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.804.669.158.657		5.676.070.047.517	(4.800.229.763.544)	2.680.509.442.630
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25(b)(i))	4.404.108.760.475		1.829.465.192.493	(2.303.114.862.669)	3.930.459.090.299
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 25(b)(ii))	4.667.130.455.130		2.326.075.138.573	(2.682.966.543.658)	4.310.239.050.045
	10.875.908.374.262	9.831.610.378.583	(9.786.311.169.871)		10.921.207.582.974

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD	1,35%	229.772.421.423	46.039.608.744
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam), Chi nhánh Hà Nội	USD	1,35%	109.837.610.244	154.257.214.635
Ngân hàng Bangkok Bank	USD	1,35%	-	44.960.000.000
Ngân hàng Citibank Việt Nam	USD	1,30%	115.192.645.277	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	1,35%	1.292.731.236.973	819.600.586.758
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	1,30%	299.543.814.219	449.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	1,35%	633.431.714.494	290.211.748.520
			2.680.509.442.630	1.804.669.158.657

Các khoản vay ngắn hạn bằng USD, là khoản vay tín chấp có thời hạn ba tháng.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay dài hạn (i)	20.607.138.826.995	20.220.223.755.220
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	33.958.672.653.637	36.977.427.387.579
	54.565.811.480.632	57.197.651.142.799
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.240.698.140.344)	(9.071.239.215.605)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	46.325.113.340.288	48.126.411.927.194

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	VND	8,6%	2021	101.336.723.131	98.726.859.295
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	USD	2% - 3,92%	2028	9.891.237.474.056	9.218.230.036.583
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	USD	3,86% - 4,94%	2024	1.394.250.174.047	2.285.326.873.288
Ngân hàng Cathay United (Đài Loan)	USD	4,89%	2023	1.785.512.135.051	1.932.774.869.848
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (*)	USD	3,4%	2024	1.154.062.360.830	1.231.535.513.460
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	VND	8,65%	2024	101.000.867.417	101.000.867.417
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	USD	3,42% - 4,98%	2024	908.953.156.354	982.348.196.961
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	3,09% - 3,58%	2025	1.671.764.657.100	1.716.038.225.600
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (*)	USD	3,36% - 4,16%	2020	1.073.575.159.338	1.101.679.180.430
Ngân hàng TNHH Indovina	USD	4,95% - 4,98%	2022	355.416.874.093	385.759.655.870
Ngân hàng TMCP Đại Dương (*)	USD	3,97%	2018	164.012.541.131	203.281.604.038
Ngân hàng Credit Agricole	USD	2,09% - 2,45%	2020	119.056.450.760	134.037.324.836
Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai (*)	USD	5%	2019	69.065.839.031	81.208.999.775
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	VND	9,65%	2023	89.637.575.193	96.037.575.193
Ngân hàng TMCP Bản Việt	VND	8,65%	2019	30.450.000.000	34.800.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	EUR	1% - 3,03%	2020	18.220.615.821	23.986.513.501
Ngân hàng TCMP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	1,8%-3,65%	2028	1.679.586.223.642	593.451.459.125
				20.607.138.826.995	20.220.223.755.220
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(3.930.459.090.299)	(4.404.108.760.475)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				16.676.679.736.696	15.816.114.994.745

(*) Các khoản vay các ngân hàng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị ghi sổ là 13.444.804 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (1/1/2016: 10.103.928 triệu VND) (Thuyết minh 14). Các khoản vay còn lại được bảo lãnh của Bộ Tài chính hoặc tín chấp.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng Citibank	12.424.327.930.905	13.524.965.844.689
Ngân hàng Credit Agricole	4.189.868.622.440	4.764.873.206.038
Ngân hàng JP Morgan Chase	2.555.699.874.148	2.715.469.949.743
Ngân hàng HSBC	2.657.506.870.706	3.205.243.269.406
Tập đoàn ING	12.131.269.355.438	12.766.875.117.703
	33.958.672.653.637	36.977.427.387.579

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	4.923.077.836.386	612.838.786.341	4.310.239.050.045
Trong vòng 2 đến 5 năm	17.303.208.673.448	1.470.790.559.381	15.832.418.114.067
Sau 5 năm	14.304.541.837.351	488.526.347.826	13.816.015.489.525
	36.530.828.347.185	2.572.155.693.548	33.958.672.653.637

Ngày 1 tháng 1 năm 2016

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	5.267.848.136.069	600.717.680.939	4.667.130.455.130
Trong vòng 2 đến 5 năm	18.233.980.426.207	1.427.869.143.485	16.806.111.282.722
Sau năm năm	15.990.235.809.533	486.050.159.806	15.504.185.649.727
	39.492.064.371.809	2.514.636.984.230	36.977.427.387.579

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ có số dư xấp xỉ 1.522 triệu USD (1/1/2016: 1.645 triệu USD).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2015	11.198.648.400.000	36.493.938.542	1.068.628.929.237	202.727.228.703	12.506.498.496.482
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	45.583.466.878	45.583.466.878
Chi lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng liên doanh liên kết A41	-	-	-	(7.549.348.762)	(7.549.348.762)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	11.198.648.400.000	36.493.938.542	1.068.628.929.237	240.761.346.819	12.544.532.614.598
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.281.326.888.626	1.281.326.888.626
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.017.057.494)	(19.017.057.494)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	11.198.648.400.000	36.493.938.542	1.068.628.929.237	1.503.071.177.951	13.806.842.445.730

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	1/1/2016 và 30/6/2016	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.119.864.840	11.198.648.400.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.119.864.840	11.198.648.400.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.119.864.840	11.198.648.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi ngày 2 tháng 6 năm 2016, tổng vốn cổ phần của Tổng Công ty là 11.198.648.400.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại ngày 30/6/2016 VND
Cổ đông Nhà nước	1.057.638.000	94,44	10.576.380.000.000
Các cổ đông khác	62.226.840	5,56	622.268.400.000
	1.119.864.840	100,00	11.198.648.400.000

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.742.182.228.682	24.843.755.050.080
Trong vòng 2 đến 5 năm	22.482.230.164.310	88.850.597.805.440
Sau 5 năm	52.313.016.853.829	66.020.603.503.448
	81.537.429.246.821	179.714.956.358.968

Các khoản thuê ngoài là các khoản thuê máy bay và động cơ bao gồm: máy bay A321 – 17 chiếc thuê khô và 1 chiếc thuê ướt; máy bay B777 – 2 chiếc thuê khô; máy bay A330 – 8 chiếc thuê khô; máy bay ATR72 – 5 chiếc thuê khô; máy bay B787 – 2 chiếc thuê khô; máy bay A350 – 4 chiếc thuê khô; động cơ thuê dài hạn – 6 chiếc gồm GE90056 (B777), P733692 (A330), P735095 (A330), ESN-V16989 (A321), ESN-V17037 (A321) và ESN-V17365 (A321); động cơ thuê ngắn hạn – 2 chiếc: A350-Trent và A321-V2500.

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Úc (AUD)	1.060.576	17.598.137.568	794.983	13.033.742.350
Đô la Canada (CAD)	128.516	2.213.945.132	231.925	3.759.280.105
Đô la Hồng Kong (KHD)	3.619.621	10.406.410.375	1.646.727	4.775.509.460
Yên Nhật (JPY)	494.741.208	107.358.842.136	236.718.347	44.029.612.542
Won Hàn Quốc (KRW)	3.707.939.611	72.749.775.168	3.992.284.682	75.853.408.958
Ringit Malaysia (MYR)	4.319.242	23.967.473.858	2.379.688	12.452.908.298
Rúp Nga (RUB)	21.076.638	7.440.053.214	47.762.714	14.663.153.106
Đô la Singapore (SGD)	3.049.298	50.417.093.132	1.626.185	25.838.449.175
Bạt Thái Lan (THB)	6.889.908	4.368.201.672	8.730.642	5.439.190.172
Đô la Đài Loan (TWD)	6.249.133	4.318.150.903	14.766.153	10.085.282.499
Đô la Mỹ (USD)	10.716.037	239.021.208.408	4.975.626	111.852.071.131
Peso Philippine (PHP)	-	-	2.601.844	1.259.292.646
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	44.854.913	150.622.797.854	18.867.284	65.280.801.325
Kíp Lào (LAK)	4.047.612	12.142.836	294.000	882.000
Bảng Anh (GBP)	610.320	18.244.295.760	693.143	23.096.894.718
Euro (EUR)	4.644.121	115.034.877.170	2.550.768	62.644.322.364
Rupiah Indonesia (IDR)	890.085.399	1.504.244.324	6.479.821.777	12.959.643.554
		825.277.649.510		487.024.444.403

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	85.899.186.850	85.899.186.850

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tháng 11 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 4 máy bay B787-8 với hãng Boeing. Tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký phụ lục điều chỉnh 4 máy bay B787-8 trên thành 4 máy bay B787-9 và mua bổ sung 4 máy bay B787-9. Tổng dự toán của 8 máy bay B787-9 là 1.530,5 triệu USD. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, còn 3 máy bay của hợp đồng này chưa được Tổng Công ty nhận về.

Tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. với tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu USD. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, toàn bộ số máy bay của hợp đồng này chưa được nhận về.

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND Chưa soát xét
Doanh thu vận tải hàng không:		
▪ Doanh thu vận tải hành khách, hành lý (i)	23.841.814.670.244	10.708.631.963.674
▪ Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện	2.230.930.403.635	1.109.362.523.063
▪ Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyến	1.251.796.142.071	244.149.886.611
▪ Doanh thu vận tải hàng không khác	81.986.941.140	73.045.969.531
Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải:		
▪ Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại	327.579.275.055	251.178.429.633
▪ Doanh thu cho thuê tài sản	384.668.148.638	146.177.641.485
▪ Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác	168.847.411.897	80.357.048.845
▪ Doanh thu hoa hồng	20.375.513.488	11.346.097.890
	28.307.998.506.168	12.624.249.560.732
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(203.640.973.664)	(90.418.743.281)
Doanh thu thuần	28.104.357.532.504	12.533.830.817.451

- (i) Doanh thu vận tải hành khách, hành lý trong kỳ bao gồm 336 tỷ VND là giá trị toàn bộ vé (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) bán trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và đã hết hạn tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 và vé có điều kiện hạn chế bán trong kỳ hoạt động nhưng không sử dụng.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND Chưa soát xét
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	360.818.327.441	201.542.677.816
Cổ tức, lợi nhuận được chia	268.163.993.493	264.571.101.369
Lãi chuyển nhượng vốn góp	914.132.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.145.337.917	697.704.435
Các khoản khác	1.882.604.803	1.007.820.026
	634.924.395.654	467.819.303.646

31. Chi phí tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND Chưa soát xét
Chi phí lãi vay	621.099.547.618	253.845.346.254
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	156.512.227.452	39.051.221.435
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.013.478.920.561	523.051.217.093
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	160.589.655.460	(106.721.083)
Các chi phí tài chính khác	10.737.559.609	717.500.000
	1.962.417.910.700	816.558.563.699

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí bán hàng

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND Chưa soát xét
Chi phí cho nhân viên	277.932.010.404	80.592.657.645
Chi phí hoa hồng	330.778.539.149	138.602.687.780
Chi phí đặt vé giữ chỗ	735.267.697.046	301.787.771.400
Chi phí bán hàng khác	728.753.039.958	236.579.543.917
	2.072.731.286.557	757.562.660.742

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND Chưa soát xét
Chi phí cho nhân viên	210.074.420.531	66.495.283.141
Chi phí thuế	167.091.380.254	63.412.322.243
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	219.960.102.370	100.163.295.561
	597.125.903.155	230.070.900.945

34. Thu nhập khác

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND Chưa soát xét
Nhận từ hạn mức hỗ trợ hợp đồng mua máy bay và động cơ	473.393.713.902	57.776.190.938
Lãi do thanh lý tài sản cố định	141.126.840.482	9.891.354.333
Thu phạt hợp đồng	24.569.160.866	4.564.578.759
Thu từ bồi thường bảo hiểm	34.272.000.000	-
Các khoản khác	71.349.255.803	4.423.337.450
	744.710.971.053	76.655.461.480

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND Chưa soát xét
Chi phí nguyên vật liệu	5.993.471.323.079	4.462.825.454.484
Chi phí nhân công	2.415.673.380.223	909.993.528.266
Chi phí khấu hao	2.350.007.245.860	897.385.689.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.155.975.939.735	5.854.758.518.740
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	1.735.759.649.843	457.997.282.758
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	461.568.166.590	233.963.701.736
- Chi phí thuê máy bay	4.386.631.014.134	1.840.597.537.833
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	8.572.017.109.168	3.322.199.996.413
Chi phí khác	318.423.312.468	117.831.203.545

36. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND Chưa soát xét
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.285.083.399.675	18.779.352.048
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chênh lệch tỷ giá kỳ trước chưa thực hiện	500.231.855.745	(363.226.161.887)
Chi phí không được khấu trừ	241.722.623	-
Thu nhập không chịu thuế	(268.163.993.493)	(264.571.101.369)
Chênh lệch tỷ giá kỳ này chưa thực hiện	(356.862.808.347)	113.946.338.229
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(18.782.555.245)	-
Thu nhập chịu thuế	1.141.747.620.958	(495.071.572.979)
Lỗi tính thuế chuyển sang từ kỳ trước	(2.098.665.161.282)	(1.486.321.733.594)
	(956.917.540.324)	(1.981.393.306.573)
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.756.511.049	-
	3.756.511.049	-

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 (năm 2015: 22%).

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND Chưa soát xét
Cổ tức, lợi nhuận nhận được trong kỳ		
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	6.603.973.525	8.614.477.500
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	37.979.107.558	44.823.300.407
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	82.450.440.943	50.969.753.380
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	-	94.237.440.000
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	21.222.046.977	15.817.795.940
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	23.041.296.000	9.720.546.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	12.298.946.910	9.330.552.000
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	16.157.252.288	9.007.813.968
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	8.683.240.000	8.140.537.500
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	255.249.774.671	117.674.550.985
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	2.259.324.000	3.732.692.771
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	67.890.618.447	84.107.654.255
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	4.116.928.280.464	2.363.069.860.945
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	590.527.738.462	324.980.869.606
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	152.774.744.155	72.727.048.795
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	154.857.140.582	70.141.982.989
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	88.389.325.774	41.212.871.274
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	411.709.569.828	-
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị		
Tiền lương và thưởng	4.464.558.260	1.249.700.000

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
--	--

Góp vốn thành lập công ty con bằng tài sản và
nợ phải trả (Thuyết minh 18)

182.735.305.347

-

39. Sự kiện quan trọng trong kỳ và sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 1 tháng 7 năm 2016, Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holdings Inc. (ANA) đã hoàn tất việc chuyển 2.264 tỷ VND tiền mua 107.668.938 cổ phần (tương đương 8,77% vốn điều lệ) của Tổng Công ty. Bằng việc phát hành cổ phần cho ANA, vốn điều lệ của Tổng Công ty đã tăng từ 11.199 tỷ VND lên 12.275 tỷ VND, qua đó tỷ lệ sở hữu của Nhà nước sẽ giảm từ 94,44% xuống còn 86,16%.

Ngày 29 tháng 7 năm 2016, trang web chính thức của Tổng Công ty và hệ thống thông tin ở hai sân bay Nội Bài và Tân Sơn Nhất đã bị tin tặc tấn công. Một số dữ liệu trong đó có dữ liệu của thành viên chương trình Bông Sen Vàng bị tin tặc đánh cắp. Hiện tại, Tổng Công ty đang phối hợp với các đơn vị an ninh công nghệ để cùng đánh giá ảnh hưởng của cuộc tấn công mạng này đối với hệ thống công nghệ thông tin của Tổng Công ty cũng như để bảo đảm an toàn cho dữ liệu.

40. Số liệu so sánh

Kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty đã chuyển đổi hình thức doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Số liệu so sánh trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan là số liệu của kỳ ba tháng từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và các số liệu này không thể so sánh tương ứng hoàn toàn với số liệu của kỳ hiện hành cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

14-09-2016

Người lập:

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc